

CÔNG TY TNHH CẢNG VÂN PHONG

BẢNG KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ

Kèm theo công văn số 27/CVP-KHKT ngày 28/02/2025 của Công ty TNHH Cảng Vân Phong

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP-KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN, PHẠO NEO							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
-	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/Giờ		0,0031	0,0031	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	USD/GT/Giờ		0,0013	0,0013	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/Giờ		0,0015	0,0015	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Tàu thuyền sử dụng cầu, bến (không vì mục đích làm hàng)	USD/mét cầu/giờ		0,4	0,4	-	-	Không đổi
-	Hàng hóa là hàng lỏng (nhựa đường lỏng...)	USD/tấn		0,9	0,9	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Phi hành khách (bao gồm thuyền viên)							
	Lướt vào	USD/người		3,5	3,5			QĐ 809-BGTVT
	Lướt rời	USD/người		3,5	3,5			QĐ 809-BGTVT
	Trường hợp tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách (bao gồm thuyền viên) vào tham quan du lịch tại đất liền, giá cầu bến áp dụng đối với hành khách là	USD/người		3,5	3,5			QĐ 809-BGTVT
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
-	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/Giờ		15	15	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Phi sử dụng tiện ích đối với tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/Giờ		15	15	-	-	Không đổi
-	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/Giờ		15	15	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Phi sử dụng tiện ích đối với tàu thuyền cập mạn tàu khác ở cầu, bến	Đồng/GT/Giờ		15	15	-	-	Không đổi
-	Tàu thuyền neo buộc tại phao	Đồng/GT/Giờ		10	10	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/Giờ		7,5	7,5	-	-	QĐ 809-BGTVT
-	Tàu thuyền sử dụng cầu, bến (không vì mục đích làm hàng)	Đồng/mét cầu/giờ		3.850	3.850	-	-	Không đổi
-	Hàng hóa là hàng lỏng (nhựa đường lỏng, mật rỉ...)	Đồng/tấn		28.000	28.000	-	-	Không đổi
-	Phi hành khách							
	Lướt vào	Đồng/người		20.000	20.000			Không đổi



STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
	Lướt rờn	Đồng/người		20.000	20.000			Không đổi
II	GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
1.1	Giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất							
a)	Từ 20 feet trở xuống							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		44,00	44,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		27,00	27,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		55,00	55,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		33,00	33,00	-	-	Không đổi
b)	Loại 40 feet							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		67,00	67,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		35,00	35,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		84,00	84,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		44,00	44,00	-	-	Không đổi
c)	Loại trên 40 feet							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		99,00	99,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		52,00	52,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		124,00	124,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		66,00	66,00	-	-	Không đổi
1.2	Giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kể trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kể này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
a)	Từ 20 feet trở xuống							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		32,00	32,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		18,00	18,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		40,00	40,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		24,00	24,00	-	-	Không đổi
b)	Loại 40 feet							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		50,00	50,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		25,00	25,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		62,00	62,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		32,00	32,00	-	-	Không đổi
c)	Loại trên 40 feet							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Có hàng	USD/cont		72,00	72,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		38,00	38,00	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Có hàng	USD/cont		95,00	95,00	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont		50,00	50,00	-	-	Không đổi
1.3	Giá dịch vụ kiểm đếm, đóng và rút hàng hóa tại cảng biển							
-	Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	USD/tấn		0,40	0,40	-	-	Không đổi
-	Dịch vụ kiểm tra container	USD/cont		0,50	0,50	-	-	Không đổi
-	Đóng/ rút hàng vào/ ra container (bao gồm nâng/ hạ, vận chuyển nội bộ)							
	Từ 20 feet trở xuống	USD/cont		55,00	55,00	-	-	Không đổi

1:42
C
V
VẠN

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
	Loại 40 feet	USD/cont		110,00	110,00	-	-	Không đổi
	Loại trên 40 feet	USD/cont		132,00	132,00	-	-	Không đổi
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
2.1	Giá dịch vụ bốc dỡ container							
a)	Loại 20 feet:							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		427.000	427.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		218.000	218.000	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		342.000	342.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		174.000	174.000	-	-	Không đổi
b)	Loại 40 feet							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		627.000	627.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		331.000	331.000	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		502.000	502.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		265.000	265.000	-	-	Không đổi
c)	Từ 40 feet trở lên							
-	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		940.000	940.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		498.000	498.000	-	-	Không đổi
-	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng							
	Cò hàng	Đồng/cont		752.000	752.000	-	-	Không đổi
	Rỗng	Đồng/cont		398.000	398.000	-	-	Không đổi
2.2	Đóng/ rút hàng vào/ ra container (không bao gồm nâng/hạ, vận chuyển nội bộ)							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
a)	Loại 20 feet							
-	Hàng bao/bành từ ô tô/kho ↔ container (≥ 0,05 tấn/đơn vị)	Đồng/cont		440.000	440.000	-	-	Không đổi
-	Hàng đông lạnh hoặc ướp đông từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		570.000	570.000	-	-	Không đổi
-	Giá đóng/rút hàng khác từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		460.000	460.000	-	-	Không đổi
b)	Loại 40 feet							
-	Hàng bao/bành từ ô tô/kho ↔ container (≥ 0,05 tấn/đơn vị)	Đồng/cont		660.000	660.000	-	-	Không đổi
-	Hàng đông lạnh hoặc ướp đông từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		825.000	825.000	-	-	Không đổi
-	Giá đóng/rút hàng khác từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		690.000	690.000	-	-	Không đổi
c)	Từ 40 feet trở lên							
-	Hàng bao/bành từ ô tô/kho ↔ container (≥ 0,05 tấn/đơn vị)	Đồng/cont		880.000	880.000	-	-	Không đổi
-	Hàng đông lạnh hoặc ướp đông từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		1.045.000	1.045.000	-	-	Không đổi
d)	Giá đóng/rút hàng khác từ ô tô/kho ↔ container	Đồng/cont		910.000	910.000	-	-	Không đổi
2.3	Cước dịch vụ bốc dỡ/nâng hạ hàng hóa (từ kho, bãi ↔ ô tô)	Đồng/tấn hoặc m3		33.264	33.264	-	-	Không đổi
III	GIÁ DỊCH VỤ LAI ĐÁT							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
-	Tàu Văn Phong 07, Tàu Văn Phong 09 (1524 HP)	USD/giờ		824,00	824,00	-	-	Không đổi
-	Tàu Văn Phong 01 (2200 HP)	USD/giờ		1.480,00	1.480,00	-	-	Không đổi
-	Tàu Văn Phong 05 (2541 HP)	USD/giờ		1.485,00	1.485,00	-	-	Không đổi
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
-	Tàu Văn Phong 07, Tàu Văn Phong 09 (1524 HP)	Đồng/giờ		9.900.000	9.900.000	-	-	Không đổi
-	Tàu Văn Phong 01 (2200 HP)	Đồng/giờ		15.500.000	15.500.000	-	-	Không đổi
-	Tàu Văn Phong 05 (2541 HP)	Đồng/giờ		15.900.000	15.900.000	-	-	Không đổi
IV	GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ HÀNG KHÁC							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
a)	Các loại hàng rời							
-	Cát trắng, cát vàng	USD/tấn		3,00	3,00	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Đá dăm (1*2, 2*4), quảng các loại để rời	USD/tấn		3,50	3,50	-	-	Không đổi
-	Đá hộc (Loca)	USD/tấn		3,80	3,80	-	-	Không đổi
-	Phân bón, muối, ngô, thức ăn gia súc, bột đá, xi sắt, xi đồng	USD/tấn		3,50	3,50	-	-	Không đổi
-	Than cám, clinker, thạch cao, đất sét	USD/tấn		3,80	3,80	-	-	Không đổi
-	Than cục	USD/tấn		4,50	4,50	-	-	Không đổi
-	Dầm gỗ (tính theo tấn tươi-MT)	USD/tấn		2,20	2,20	-	-	Không đổi
-	Hàng phân bón rời đóng bao: béc hàng từ tàu lên phễu, đóng bao, may bao, xếp lên ô tô	USD/tấn		7,50	7,50	-	-	Không đổi
-	Sân lát rời (thùng)	USD/tấn		3,20	3,20	-	-	Không đổi
b)	Các loại hàng đóng bao							
-	Xi măng, phân bón, bột đá, thạch cao, tinh bột sắn, đường, ngô, gạo, muối, TAGS	USD/tấn		3,50	3,50	-	-	Không đổi
-	Bã sắn	USD/tấn		3,80	3,80	-	-	Không đổi
-	Cát	USD/tấn		3,40	3,40	-	-	Không đổi
-	Cà phê, tiêu	USD/tấn		4,50	4,50	-	-	Không đổi
-	Sân lát	USD/tấn		3,80	3,80	-	-	Không đổi
c)	Các loại hàng đóng kiện							
-	Xi măng, phân bón, bột đá	USD/tấn		3,50	3,50	-	-	Không đổi
-	Cát	USD/tấn		3,20	3,20	-	-	Không đổi
d)	Các loại hàng đóng kiện							
-	Gạch đá đóng kiện, đóng pallet	USD/tấn		3,60	3,60	-	-	Không đổi
-	Đá nguyên khối	USD/tấn		4,70	4,70	-	-	Không đổi
e)	Hàng gỗ							
-	Gỗ cây (gỗ tròn)	USD/tấn		3,60	3,60	-	-	Không đổi
-	Gỗ xức, gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn đóng kiện	USD/tấn		3,80	3,80	-	-	Không đổi
f)	Hàng thép, beton							
-	Cọc ống beton ≤ 12m, khối BT định hình, ...	USD/tấn		4,60	4,60	-	-	Không đổi
-	Sắt bó, cuộn, kiện	USD/tấn		3,40	3,40	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
-	Sắt định hình các loại, phối thép, ống nước, ống gang, ống thép, thép tấm các loại rời	USD/tấn		3,60	3,60	-	-	Không đổi
-	Sắt phế liệu rời	USD/tấn		7,00	7,00	-	-	Không đổi
g)	Hàng bách hóa, thiết bị trong hòm/thùng							
-	Hàng hóa đóng trong can, phuy nhựa: nhựa đường, dầu, nhớt, dầu mỡ	USD/tấn		4,50	4,50	-	-	Không đổi
-	Hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia	USD/tấn		5,00	5,00	-	-	Không đổi
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
2.1	Các loại hàng rời							
a)	Cát trắng, cát vàng							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		48.000	48.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
b)	Đá dăm (1*2, 2*4), quặng các loại để rời							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
c)	Đá hộc (Loca)							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		75.000	75.000	-	-	Không đổi
d)	Phân bón, muối, ngô, thức ăn gia súc, bột đá, xi sắt, xi đồng							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		55.000	55.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
e)	Than cám, clinker, thạch cao, đất sét							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
f)	Than cục							
-	Cầu tàu	Đồng/tấn		80.000	80.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng/tấn		85.000	85.000	-	-	Không đổi
g)	Dăm gỗ (tính theo tấn tươi-MT)							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Cầu tàu	Đồng /tấn		28.000	28.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng /tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
-	Sử dụng băng chuyên của cảng	Đồng /tấn		Thỏa thuận	Thỏa thuận	-	-	Không đổi
h)	Viên gỗ nén							
h.1)	Sử dụng cầu tàu							
-	Viên nén bánh (xếp bao)	Đồng /tấn		29.160	29.160	-	-	Không đổi
-	Viên nén bánh (xá bánh)	Đồng /tấn		30.240	30.240	-	-	Không đổi
-	Viên nén rời (thùng container-xả tự động)	Đồng /tấn		28.080	28.080	-	-	Không đổi
-	Viên nén rời (thùng container-công nhân mở đáy)	Đồng /tấn		35.640	35.640	-	-	Không đổi
-	Viên nén rời (san mạn từ tàu lên tàu)	Đồng /tấn		35.640	35.640	-	-	Không đổi
h.2)	Sử dụng cầu cảng							
-	Viên nén bánh (xếp bao)	Đồng /tấn		51.840	51.840	-	-	Không đổi
-	Viên nén bánh (xá bánh)	Đồng /tấn		56.160	56.160	-	-	Không đổi
-	Viên nén rời (thùng container)	Đồng /tấn		55.620	55.620	-	-	Không đổi
i)	Hàng rời sử dụng băng chuyên của cảng	Đồng /tấn		Thỏa thuận	Thỏa thuận	-	-	Không đổi
k)	Hàng rời sử dụng băng chuyên của chủ hàng	Đồng /tấn		Thỏa thuận	Thỏa thuận	-	-	Không đổi
l)	Hàng phân bón rời đóng bao: bốc hàng từ tàu lên phễu, đóng bao, may bao, xếp lên ô tô							
-	Cầu tàu	Đồng /tấn		150.000	150.000	-	-	Không đổi
-	Cầu bờ	Đồng /tấn		200.000	200.000	-	-	Không đổi
2.2	Các loại hàng bao/bánh/kiện							
a)	Hàng đóng bao							
-	Xi măng, phân bón, bột đá, thạch cao, tinh bột sắn, đường, ngô, gạo, muối, TÀGS							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		57.000	57.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
-	Bã sắn							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
	Cầu bờ	Đồng/tấn		75.000	75.000	-	-	Không đổi
-	Cát							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		57.000	57.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
-	Cà phê, tiêu							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		80.000	80.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		90.000	90.000	-	-	Không đổi
-	Sân lát							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		77.000	77.000	-	-	Không đổi
b)	Hàng đóng bánh							
-	Xi măng, phân bón, bột đá							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		55.000	55.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
-	Cát							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		50.000	50.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
c)	Hàng đóng kiện							
-	Gạch đá đóng kiện, đóng pallet							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
-	Đá nguyên khối							
	Cầu tàu	Đồng/tấn		85.000	85.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng/tấn		100.000	100.000	-	-	Không đổi
d)	Hàng gỗ							
-	Giỏ cây (gỗ tròn)							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giam so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giam so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
	Cầu tàu	Đồng tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
	- Gỗ xuc, gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn đóng kiện							
	Cầu tàu	Đồng tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		75.000	75.000	-	-	Không đổi
e)	Hàng sắt thép, beton							
	- Cọc ống beton $\leq 12m$, khối bê tông định hình							
	Cầu tàu	Đồng tấn		85.000	85.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		95.000	95.000	-	-	Không đổi
	- Sắt bó, cuộn, kiện							
	Cầu tàu	Đồng tấn		60.000	60.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		70.000	70.000	-	-	Không đổi
	- Sắt định hình các loại, phôi thép, ống nước, ống gang, ống thép, thép tấm các loại rời							
	Cầu tàu	Đồng tấn		65.000	65.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		80.000	80.000	-	-	Không đổi
	- Sắt phế liệu rời							
	Cầu tàu	Đồng tấn		180.000	180.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		190.000	190.000	-	-	Không đổi
f)	Hàng bách hóa, thiết bị đóng trong hộp/thùng							
	- Hàng hóa đóng trong can, phuy nhựa, nhựa đường, dầu, nhớt, dầu mỡ							
	Cầu tàu	Đồng tấn		75.000	75.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		100.000	100.000	-	-	Không đổi
	- Hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia							
	Cầu tàu	Đồng tấn		88.000	88.000	-	-	Không đổi
	Cầu bờ	Đồng tấn		120.000	120.000	-	-	Không đổi
g)	Hàng lông	Đồng tấn		26.000	26.000	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP-KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
V	GIÁ DỊCH VỤ BƯỚC, CỜI DÂY TÀU							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
a)	Buộc mở dây tại cầu							
-	Tàu trọng tải Từ 1.000 GT trở xuống	USD/lần (buộc hoặc cởi)		22,00	22,00	-	-	Không đổi
-	Từ 1.001 đến 4.000 GT	USD/lần (buộc hoặc cởi)		37,00	37,00	-	-	Không đổi
-	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	USD/lần (buộc hoặc cởi)		49,00	49,00	-	-	Không đổi
-	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	USD/lần (buộc hoặc cởi)		55,00	55,00	-	-	Không đổi
-	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	USD/lần (buộc hoặc cởi)		73,00	73,00	-	-	Không đổi
-	Từ 20.001 GT trở lên	USD/lần (buộc hoặc cởi)		94,00	94,00	-	-	Không đổi
b)	Buộc mở dây tại trụ neo (gồm phương tiện hỗ trợ)	USD/lần (buộc hoặc cởi)		100,00	100,00	-	-	Không đổi
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
a)	Buộc mở dây tại cầu							
-	Từ 1.000 GT trở xuống	Đồng/lần		150.000	150.000	-	-	Không đổi
-	Từ 1.001 GT đến 2.000 GT	Đồng/lần		300.000	300.000	-	-	Không đổi
-	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	Đồng/lần		400.000	400.000	-	-	Không đổi
-	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	Đồng/lần		550.000	550.000	-	-	Không đổi
-	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	Đồng/lần		700.000	700.000	-	-	Không đổi
-	Từ 10.001 GT trở lên	Đồng/lần		1.000.000	1.000.000	-	-	Không đổi
b)	Buộc mở dây tại trụ neo (gồm phương tiện hỗ trợ)	Đồng/lần		1.000.000	1.000.000	-	-	Không đổi
VI	GIÁ DỊCH VỤ LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI CẢNG							
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
1.1	Lưu kho, bãi cảng (trừ hàng container)							
-	Lưu kho theo ngày	USD/tấn/ngày		0,50	0,50	-	-	Không đổi
-	Lưu bãi theo ngày	USD/tấn/ngày		0,33	0,33	-	-	Không đổi
a)	Phương tiện đã qua sử dụng							
-	Lưu kho	USD/chiếc/ngày		9,00	9,00	-	-	Không đổi

VH
7
NG
HÀ

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giam so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giam so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Lưu bãi	USD/chiếc/ngày		5,50	5,50	-	-	Không đổi
b)	Phương tiện mới							
-	Lưu kho	USD/chiếc/ngày		11,00	11,00	-	-	Không đổi
-	Lưu bãi	USD/chiếc/ngày		6,60	6,60	-	-	Không đổi
1.2	Cước lưu kho, bãi đối với hàng Container							
a)	Container thường							
-	Từ 20 feet trở xuống							
	Có hàng	USD/cont-ngày		1,65	1,65	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont-ngày		0,70	0,70	-	-	Không đổi
-	Loại 40 feet							
	Có hàng	USD/cont-ngày		2,20	2,20	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont-ngày		0,90	0,90	-	-	Không đổi
-	Loại trên 40 feet							
	Có hàng	USD/cont-ngày		2,80	2,80	-	-	Không đổi
	Không hàng	USD/cont-ngày		1,10	1,10	-	-	Không đổi
b)	Container đông lạnh							
-	Loại 20 feet	USD/cont-giờ		1,38	1,38	-	-	Không đổi
-	Loại 40 feet	USD/cont-giờ		2,04	2,04	-	-	Không đổi
1.3	Giá dịch vụ thuê kho, bãi cảng							
-	Thuê kho	USD/m2/tháng		2,75	2,75	-	-	Không đổi
-	Thuê bãi	USD/m2/tháng		1,65	1,65	-	-	Không đổi
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
a)	Giá lưu kho							
-	Các loại hàng bao (trừ phân bón)	Đồng/tấn/ngày		2.000	2.000	-	-	Không đổi
-	Các loại hàng rời (trừ phân bón)	Đồng/tấn/ngày		2.500	2.500	-	-	Không đổi
-	Phân bón bao	Đồng/tấn/ngày		3.000	3.000	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Phân bón rời	Đồng/tấn/ngày		3.500	3.500	-	-	Không đổi
-	Hàng bách hóa, thiết bị	Đồng/tấn/ngày		15.000	15.000	-	-	Không đổi
b)	Giá lưu bãi							
-	Các loại hàng (trừ gỗ tròn, container)	Đồng/tấn/ngày		1.500	1.500	-	-	Không đổi
-	Gỗ các loại	Đồng/m3/ngày		2.000	2.000	-	-	Không đổi
c)	Giá thuê kho, bãi cảng							
-	Thuê kho	Đồng/m2/tháng		50.000	50.000	-	-	Không đổi
-	Thuê bãi	Đồng/m2/tháng		35.000	35.000	-	-	Không đổi
VII	GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, THU GOM, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU							
1	Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt, rắn công nghiệp thông thường	Đồng/kg		2.500	2.500	-	-	Không đổi
2	Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại các loại	Đồng/kg		15.000	15.000	-	-	Không đổi
3	Đơn giá tính theo chuyến nếu chất thải phát sinh ≤ 1.000 kg							
-	Chất thải công nghiệp thông thường	Đồng/chuyến		3.000.000	3.000.000	-	-	Không đổi
-	Chất thải nguy hại	Đồng/chuyến		2.000.000	2.000.000	-	-	Không đổi
VIII	GIÁ DỊCH VỤ KHÁC							
1	Giá dịch vụ đổ rác							
a)	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
-	Đổ rác đối với tàu hàng (đổ tại cầu)							
	Tàu từ 15.000 GT trở xuống	USD/lần		28,00	28,00	-	-	Không đổi
	Tàu trên 15.000 GT	USD/lần		35,00	35,00	-	-	Không đổi
	Đổ rác đối với tàu hàng (đổ tại phao)	USD/lần/tàu		Thỏa thuận	Thỏa thuận			
-	Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập, tàu nghiên cứu đổ tại cầu (bao gồm cả hành khách và thuyền viên)	USD/người		0,80	0,80	-	-	Không đổi
	Mức thu tối thiểu 01 lần đổ rác	USD/lần/tàu		110,00	110,00			Không đổi
	Mức thu tối đa 01 lần đổ rác	USD/lần/tàu		550,00	550,00			Không đổi
b)	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
-	Tại cầu	Đồng/lần/tàu		200.000	200.000	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Tại phao, vũng	Đồng/lần tàu		Thỏa thuận	Thỏa thuận			
2	Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, điện sinh hoạt							
a)	Tàu ngoài							
-	Dịch vụ cung cấp nước ngọt	USD/m ³		3,5	3,5	-	-	Không đổi
-	Dịch vụ cung cấp điện	USD/Kwh		0,6	0,6	-	-	Không đổi
b)	Tàu nội							
-	Dịch vụ cung cấp nước ngọt	Đồng/m ³		40.000	40.000	-	-	Không đổi
-	Dịch vụ cung cấp điện	Đồng/Kwh		6.000	6.000	-	-	Không đổi
3	Dịch vụ cân điện tử							
a)	Cân dịch vụ đối với hàng hóa qua cảng							
-	Tàu ngoài	USD/tấn		0,55	0,55			Không đổi
-	Tàu nội	Đồng/tấn		3.000	3.000			Không đổi
b)	Cân dịch vụ khách lẻ đối với hàng hóa không qua cảng	Đồng/lượt		150.000	150.000			Không đổi
c)	Sử dụng cân điện tử container							
-	Đối với container qua bãi cảng	USD/cont		2,20	2,20	-	-	Không đổi
-	Đối với container không qua bãi cảng	USD/cont		4,40	4,40	-	-	Không đổi
4	Phụ phí vệ sinh, chuẩn bị mặt bằng bến bãi, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu khách, tàu quân sự hoặc tàu thực tập cập cầu:							
-	Tàu có chiều dài dưới 120 m	USD/chuyến		250,00	250,00	-	-	Không đổi
-	Tàu có chiều dài từ 120 m đến dưới 180 m	USD/chuyến		500,00	500,00	-	-	Không đổi
-	Tàu có chiều dài từ 180 m trở lên	USD/chuyến		750,00	750,00	-	-	Không đổi
5	Giá dịch vụ ủy thác giao nhận hàng							
-	Giao nhận hầm tàu ↔ ô tô	Đồng/tấn		3.000	3.000	-	-	không đổi
-	Giao nhận hầm tàu ↔ kho bãi cảng	Đồng/tấn		5.000	5.000	-	-	không đổi
6	Giá dịch vụ thuê phương tiện và thiết bị							
6.1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế							
a)	Giá thuê cầu bở							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kê trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
-	Loại dưới 25 tấn	USD/giờ/thiết bị		80,00	80,00	-	-	Không đổi
-	Loại từ 25 tấn đến dưới 50 tấn	USD/giờ/thiết bị		150,00	150,00	-	-	Không đổi
-	Loại từ 50 tấn trở lên	USD/giờ/thiết bị		thỏa thuận	thỏa thuận			
b)	Giá thuê xe nâng							
-	Loại dưới 5 tấn	USD/giờ		33,00	33,00	-	-	Không đổi
-	Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	USD/giờ		55,00	55,00	-	-	Không đổi
c)	Giá thuê xe xúc gạt, ủi	USD/giờ		35,00	35,00	-	-	Không đổi
d)	Giá thuê gầu ngoạm							
-	Nhỏ hơn 5 tấn	USD/giờ		5,50	5,50	-	-	Không đổi
-	Từ 5 tấn trở lên	USD/giờ		11,00	11,00	-	-	Không đổi
6.2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
a)	Cước thuê xe nâng, xe xúc, xe ủi hỗ trợ làm hàng							
-	Xe đào, xe ủi san tẩy san ủi hầm hàng (viên nền gỗ)	Đồng/tấn		1.620	1.620	-	-	Không đổi
-	Xe xúc, xe ủi	Đồng/xe/giờ		1.000.000	1.000.000	-	-	Không đổi
-	Cước thuê xe nâng							
	Loại < 5 tấn	Đồng/xe/giờ		600.000	600.000	-	-	Không đổi
	Loại ≥ 5 tấn	Đồng/xe/giờ		900.000	900.000	-	-	Không đổi
b)	Cước cho thuê cầu phục vụ tuyến cầu tàu không nhằm mục đích phục vụ tấn hàng thông qua cảng:							
-	Cầu < 25 tấn	Đồng /giờ		1.500.000	1.500.000	-	-	Không đổi
-	Cầu từ 25 tấn đến 50 tấn	Đồng /giờ		2.000.000	2.000.000	-	-	Không đổi
-	Cầu > 50 tấn	Đồng /giờ		thỏa thuận	thỏa thuận			Không đổi
7	Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hóa (không bao gồm vận chuyển, xếp dỡ; dụng cụ dùng để khâu vá)							
-	Hàng hóa thông thường	USD/tấn		3,30	3,30	-	-	Không đổi
-	Hàng hóa nguy hiểm	USD/tấn		4,50	4,50	-	-	Không đổi
8	Cước thuê phương tiện hỗ trợ do mớn	Đồng/lần		600.000	600.000	-	-	Không đổi
9	Giá dịch vụ vệ sinh hầm hàng							

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
a)	Từ 2.000 GT trở xuống							
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Đồng/hầm hàng		700.000	700.000	-	-	Không đổi
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa độc hại hoặc có mùi hôi thối	Đồng/hầm hàng		1.700.000	1.700.000	-	-	Không đổi
b)	Từ 2.001 GT đến 5.000 GT							
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Đồng/hầm hàng		1.000.000	1.000.000	-	-	Không đổi
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa độc hại hoặc có mùi hôi thối	Đồng/hầm hàng		2.000.000	2.000.000	-	-	Không đổi
c)	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT							
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Đồng/hầm hàng		1.200.000	1.200.000	-	-	Không đổi
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa độc hại hoặc có mùi hôi thối	Đồng/hầm hàng		2.500.000	2.500.000	-	-	Không đổi
d)	Từ 10.001 GT trở lên							
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Đồng/hầm hàng		1.750.000	1.750.000	-	-	Không đổi
-	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa độc hại hoặc có mùi hôi thối	Đồng/hầm hàng		3.650.000	3.650.000	-	-	Không đổi
10	Giá dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng							
a)	Xe khách, xe gia đình ra/vào đôn trả khách							
-	Xe không lưu bãi:							
	Xe dưới 7 chỗ	Đồng/lượt		30.000	30.000	-	-	Không đổi
	Xe từ 7 chỗ đến 16 chỗ	Đồng/lượt		40.000	40.000	-	-	Không đổi
	Xe trên 16 chỗ	Đồng/lượt		50.000	50.000	-	-	Không đổi
-	Xe lưu bãi:							
	Xe dưới 7 chỗ	Đồng/lượt		60.000	60.000	-	-	Không đổi
	Xe từ 7 chỗ đến 16 chỗ	Đồng/lượt		70.000	70.000	-	-	Không đổi
	Xe trên 16 chỗ	Đồng/lượt		80.000	80.000	-	-	Không đổi
b)	Xe vận chuyển hàng hóa xuất/nhập							
-	Xe từ 2,5 tấn trở xuống	Đồng/lượt		20.000	20.000	-	-	Không đổi
-	Xe trên 2.5 tấn đến 07 tấn	Đồng/lượt		30.000	30.000	-	-	Không đổi
-	Xe trên 07 tấn	Đồng/lượt		50.000	50.000	-	-	Không đổi

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước tại VB 174/CVP- KHKT ngày 05/10/2024	Giá kê khai kỳ này Áp dụng từ ngày 01/03/2025	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
c)	Xe vào cung cấp thực phẩm, hàng thuyền viên, dịch vụ sửa chữa, vật liệu chèn lót hầm hàng, thu gom chất thải	Đồng/lượt		1.000.000	1.000.000	-	-	Không đổi
d)	Xe phục vụ thủy, hải sản cho ghe, thuyền							
e)	Xe vào chợ cá, ốc từ ghe							
-	Xe đến 2,5 tấn	Đồng/lượt		200.000	200.000	-	-	Không đổi
-	Xe trên 2,5 tấn	Đồng/lượt		300.000	300.000	-	-	Không đổi
f)	Xe vào chợ tôm từ ghe							
-	Xe đến 2,5 tấn	Đồng/lượt		200.000	200.000	-	-	Không đổi
-	Xe trên 2,5 tấn	Đồng/lượt		300.000	300.000	-	-	Không đổi
g)	Xe cung cấp thức ăn chăn nuôi	Đồng/lượt		80.000	80.000	-	-	Không đổi
h)	Xe cung cấp vật liệu xây dựng xuống ghe	Đồng/lượt		600.000	600.000	-	-	Không đổi
i)	Đổi với ghe, thuyền sử dụng cầu, bến	Đồng/ghe/lượt		50.000	50.000	-	-	Không đổi

1 Phân tích các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện kê khai giá:

Biểu giá niêm yết xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

- Nằm trong khung giá quy định của Nhà nước ban hành theo Thông tư 31/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 12/2024/TT-BGTVT, Các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, Quyết định số 811/QĐ-BGTVT, Quyết định số 811/QĐ-BGTVT.
- Mặt bằng giá dịch vụ của các cảng khu vực Khánh Hòa, khu vực Miền Trung.

2 Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có):

- Cảng áp dụng chính sách giá dịch vụ đã thỏa thuận trên hợp đồng thương mại ký kết giữa hai bên.

3 Ghi chú:

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức thuế GTGT áp dụng theo quy định hiện hành.
- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong bảng kê khai trên. Cảng sẽ căn cứ đặc điểm, tính chất của hàng hóa để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.
- Trong một số trường hợp đặc biệt, tùy thuộc vào tính chất hàng hóa và yêu cầu dịch vụ mà Giám đốc Cảng quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ hợp lý theo thỏa thuận hai bên.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2025.
- Đối với các hợp đồng dịch vụ ký trước ngày 01/03/2025 thì được xử lý như sau:
- + Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01/03/2025 áp dụng mức giá cước dịch vụ theo hợp đồng.
- + Khối lượng công việc hoàn thành kể từ ngày 01/03/2025 áp dụng mức giá cước dịch vụ quy định tại bảng kê khai giá này.